

153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	I52 I60-I62										
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	I63										
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	I64										
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	I65-I69										
157	Xơ vữa động mạch-Atherosclerosis	I70										
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	I73										
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	I74										
160	Bệnh khác của động mạch, tiêu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	I71-I72										
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombophlebitis,venous embolism and thrombosis	I80-I82										
162	Dẫn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	I83										
163	Trĩ - Haemorrhoids	I84										
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	I85-I99, I77-I79,I95-I99										
C1 0	Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system	J00-J99										
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	J02-J03										
166	Viêm thanh, khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	J04										
167	Viêm cấp đường hô hấp trên khác Other acute upper respiratory infections	J00-J01,J05-J06										
168	Cúm - Influenza	J09-J11										
169	Các bệnh viêm phổi -Pneumonia	J12-J18										
170	Viêm phế quản và viêm tiêu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	J20-J21										
171	Viêm xoang mãn tính -Chronic sinusitis	J32										

208	Di tật về mật độ và cấu trúc của xương - Disorders of bone density and structure	M80-M85													
209	Viêm xương tuỷ - Osteomyelitis	M86													
210	Bệnh khác của hệ xương khớp, cơ và mô liên kết - Other diseases of the musculo-skeletal system and connective tissue	M87-M99													
C1 4	Chương XIV: Bệnh của hệ tiết niệu sinh dục - Chapter XIV: Diseases of the genitourinary system B212	N00-N99													
211	Hội chứng viêm thận cấp và tiến triển nhanh - Acute and rapidly progressive nephritis syndromes	N00-N01													
212	Bệnh cầu thận khác -Other glomerular diseases	N02-N08													
213	Bệnh ống thận kẽ -Renal tubulo-interstitial diseases	N10-N16													
214	Suy thận - Renal failure	N17-N19													
215	Sỏi tiết niệu - Urolithiasis	N20-N23													
216	Viêm bàng quang - Cystitis	N30													
217	Bệnh khác của bộ máy tiết niệu -Other diseases of the urinary system	N25- N29,N31-N39													
218	Quá sản tuyến tiền liệt - Hyperplasia of prostate	N40													
219	Tổn thương khác của tuyến tiền liệt - Other disorders of prostate	N41-N42													
220	Tràn dịch tinh mạc, u nang tinh dịch Hydrocele and spermatocele	N43													
221	Thừa bao quy đầu, hẹp và nghẹt bao quy đầu - Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	N47													
222	Bệnh khác của cơ quan sinh dục nam - Other diseases of male genital organs	N44- N46,N48 ,N49-N51													
223	Tổn thương của vú -Disorders of breast	N60-N64													
224	Viêm vòi trứng và viêm buồng trứng - Salpingitis and oophoritis	N70													
225	Viêm nhiễm cổ tử cung - Inflammatory disease of cervix uteri	N72													
226	Tổn thương viêm khác của các cơ quan khung chậu nữ -Other inflammatory diseases of female pelvic organs	N71,N73-N77													
227	Viêm niêm mạc tử cung -Endometriosis	N80													
228	Sa sinh dục nữ -Female genital prolapse	N81													

229	Tồn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	N83												
230	Rối loạn kinh nguyệt -Disorders of menstruation	N91-N92												
231	Rối loạn mãn kinh và xung quanh mãn kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	N95												
232	Vô sinh nữ - Female infertility	N97												
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other disorders of genitourinary tract	N82,N84- N90,N93- N94,N96,N98 -N99												
C1 5	Chương XV: Chữa,dé và sauđé - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium	O00-O99												
234	Xảy thai tự nhiên -Spontaneous abortion	O03												
235	Xảy thai do can thiệp y tế -Medical abortion	O04												
236	Xảy thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	O00- O02,O05-O08												
237	Phù nề, protein-niệu, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đé và sau đé - Oedema,proteinuria, hyper-tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	O10-O16												
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đé - Placeta praevia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	O44-O46												
239	Chăm sóc khác cho người mẹ liên quan đẻ, buồng ối và những vấn đề có thể xảy ra do đé-Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	O30- O43,O47-O48												
240	Dé khó do cn trớ (vật chướng ngại) - Obstructed labour	O64-O66												
241	Chảy máu sau đé - Postpartum haemorrhage	O72												
242	Các biến chứng khác của chữa đéOther complications pregnancy and delivery	O20- O29,O60- O63,O67- O71,O73- O75,O81-O84												
243	Dé tự nhiên dn gin -Single spontaneous delivery	O80												

257	Sứt môi và hở hàm ếch -Cleft lip and cleft palate	Q35-Q37												
258	Không có, tịt hoặc hẹp ruột non - Absence, atresia and stenosis of small intestine	Q41												
259	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other malformations of the genitourinary system	Q38-Q40,Q42-Q45												
260	Tinh hoàn lạc chỗ - Undescended testicle	Q53												
261	Dị dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	Q50-Q52,Q54-Q64												
262	Dị dạng bẩm sinh hông -Congenital deformities of hip	Q65												
263	Dị dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	Q66												
264	Dị dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	Q67-Q79												
265	Dị dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	Q10-Q18 ,Q30-Q34,Q80-Q89												
266	Dị thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Q90-Q99												
C1 8	Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường lâm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R99												
267	Đau bụng và khung chậu -Abdominal and pelvic pain	R10												
268	Sốt không rõ nguyên nhân -Fever of unknown origin	R50												
269	Lão suy - Senility	R54												
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R09,R11-R49,R51-R53, R55-R99												
C1 9	Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoài <i>Chapter XIX: Injury, poisoning and certain other consequences of external causes</i>	S00-T98												

244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	O85-O99													
C1 6	Chương XVI: Một số bệnh trong thời kì chu sinh - Chapter XVI: Certain conditions originating in the perinatal period	P00-P96													
245	Bệnh lí thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chửa, đẻ -Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	P00-P04													
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cân nặng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	P05-P07													
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	P10-P15													
248	Thiếu ô xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxia and birth asphyxia	P20-P21													
249	Các tồn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh -Other respiratory disorders originating in the perinatal period	P22-P28													
250	Nhiễm khuẩn và ký sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	P35-P37													
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	P38-P39													
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	P55													
253	Tồn thương khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh - Other conditions originating in the perinatal period	P08,P29,P50-P54,P56-P96													
C1 7	Chương XVII: Dị dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Q00-Q99													
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	Q05													
255	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malformations of the nervous system	Q00-Q04,Q06-Q07													
256	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malformation of the circulatory system	Q20-Q28													

281	Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi -Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions	S00-S01,S04,S09-S11,S14-S16,S19-S21,S24-S25,S29-S31,S34-S35,S39-S41,S44-S46,S49-S51,S54-S56,S59-S61,S64-S66,S69-S71,S74-S76,S79-S81,S84-S86,S89-S91,S94-S96,S99-T01,T06-T07,T09,T13-T14											
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body enter through natural orifice	T15-T19											
283	Bóng và sự ăn mòn -Burns and corrosions	T20-T32											
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	T36-T50											
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	T51-T65											
286	Các hội chứng do điều trị xấu -Maltreatment syndromes	T74											
287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	T33-T35,T66-T73,T75-T78											
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác -Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	T79-T88											

289	Đi chứng, thương tổn do chấn thương, do ngộ độc và hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài -Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	T90-T98												
C2 0	Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong - Chapter XX: External causes of morbidity and mortality	V01-Y98												
290	Tai nạn giao thông -Transport accident	V01-V99 ,												
291	Tai nạn do các nguyên nhân sức mạnh cơ học và không có ý-exposure to inanimate mechanical forces	W00-W64												
292	Tai nạn chết đuối, chết chìm-Accident drowning and submersion	W65-W84												
293	Tai nạn do dòng điện bức xạ, nhiệt độ và áp lực không khí quá cao-exposure to electric current radiation and extreme ambient air temperature and pressure	W85-W99												
294	Tai nạn do khói, lửa, đám cháy-exposure to smoke, fire and flames	X00-X09												
295	Tai nạn do tiếp xúc với các chất nóng - contact with heat and hot	X10-X19												
296	Tai nạn do tiếp xúc với động vật và cây độc - Contact with venomous animals and plants	X20-X29												
297	Tai nạn ngộ độc do các chất độc-Accident poisoning by and exposure to noxious substances	X40-X49												
298	Tự tử -Intentional sel - harm.	X60-X84												
299	Bạo lực đánh nhau - Assault	X85-Y09												
300	Tai biến của thuốc và các chất sinh học trong điều trị - Drugs medicament and biological substances causing adverse effects in therapeutic use.	Y40-Y59												
301	Tai nạn rủi ro với người bệnh trong chăm sóc nội khoa - Misadventures to patients during surgical and medical care.	Y60-Y69												
302	Tai nạn do sử dụng thiết bị trong chẩn đoán và điều trị - Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Y70-Y84												
303	Các yếu tố tăng cường cho nguyên nhân bệnh tật tử vong đã có trong phân loại - Supplementary factors related to cause of morbidity classified elsewhere	Y90-Y98												

C2 1	Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ người khám nghiệm và điều tra - Chapter XXI: Person encountering health services for examination and investigation.	Z00-Z99												
304	Người tiếp xúc với các dịch vụ y tế làm các khám xét và điều tra -Person encountering health services for examination and investigation	Z00-Z01												
305	Nhiễm HIV không có triệu chứng - Asymptomatic human immuno deficiency virus infection status	Z21												
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm - Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	Z20,Z22-Z29												
307	Quản lý các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	Z30												
308	Giám sát thai nghén và phát hiện trước đẻ -Antenatal screening and other supervision of pregnancy	Z34-Z36												
309	Trẻ đẻ ra sống phân theo nơi sinh- Liveborn infants according to place of birth	Z38												
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	Z39												
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phải chăm sóc và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	Z40-Z54												
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encountering health services for other reasons	Z31-Z33, Z37, Z55-Z99												

Mục đích: Đánh giá mô hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của địa phương.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn trong biểu.

Cột 2: Là chương bệnh và tên bệnh cũng đã được in sẵn trong biểu mẫu (21 chương và 312 bệnh).

Cột 3: Là mã hóa bệnh tật theo ICD10, đã được in sẵn trong biểu.

Từ cột 4 đến cột 9: Số mắc và tử vong tại khoa khám bệnh, cụ thể:

Cột 4: Ghi Tổng số mắc của từng bệnh tại phòng khám

Cột 5: Ghi số mắc là nữ của từng bệnh tại phòng khám

Cột 6: Ghi số mắc từng bệnh của trẻ em <15 tuổi tại phòng khám

Cột 7: Ghi tổng số bệnh nhân nặng xin về tại phòng khám

Cột 8: Ghi tổng số tử vong từng bệnh trước khi nhập viện

Cột 9: Ghi tổng số tử vong từng bệnh tại phòng khám

Từ cột 10 đến cột 19: Ghi số mắc/ số chết của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 10 và 11: Ghi số mắc chung và số mắc là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 13 và 13: Ghi tổng số BN nặng xin về và BN nặng xin về là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 14 và 15: Ghi số tử vong chung và tử vong là nữ của từng bệnh.

Cột 16 đến 19: Ghi số mắc và chết của trẻ em <15 tuổi, cụ thể:

Cột 16: Tổng số mắc của trẻ em <15 tuổi.

Cột 17: Ghi số mắc của trẻ em <5 tuổi.

Cột 18: Ghi tổng số tử vong là trẻ em <15 tuổi theo từng bệnh.

Cột 19: Ghi số trẻ em <5 tuổi tử vong theo từng bệnh.

Cột 20: Ghi Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh tật và tử vong của các cơ sở khám bệnh tuyến quận huyện (Biểu 11/BTTV trong báo cáo bệnh viện).

PHỤ LỤC IV

MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ TUYẾN TỈNH

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYỂN TỈNH

Ban hành Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu 1/BCT	Thông tin chung	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
2	Biểu 2/BCT	Tình hình thu, chi ngân sách y tế	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
3	Biểu 3/BCT	Tình hình nhân lực y tế toàn tỉnh	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
4	Biểu 4/BCT	Hoạt động chăm sóc bà mẹ	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
5	Biểu 5/BCT	Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
6	Biểu 6/BCT	Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
7	Biểu 7/BCT	Hoạt động KHHGĐ và phá thai	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
8	Biểu 8/BCT	Tình hình sức khỏe trẻ em	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
9	Biểu 9/BCT	Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
10	Biểu 10/BCT	Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, THTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
11	Biểu 11/BCT	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
12	Biểu 12/BCT	Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
13	Biểu 13/BCT	Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
14	Biểu 14/BCT	Báo cáo tình hình bệnh tật, tử vong tại bệnh viện theo ICD 10	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình, lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

Biểu: 1 /BCT

THÔNG TIN CHUNG
Báo cáo năm

TT	Tên Quận/huyện	Dân số trung bình		Trạm Y tế						Số thôn bản		Tổng số cộng tác viên dân số					
		Tổng số	Nữ	Xã đạt tiêu chí QG về tuổi	PN từ 15- 49 tuổi	Trẻ em <5 tuổi	TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	Xã/ phường có TYT	Bác sỹ định biên	Bác sỹ làm việc	HS/ YSSN	Tổng số	Có nhân viên y té hoạt động				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG SỐ																	
1																	
2																	
3																	
...																	

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của từng quận/huyện và toàn tỉnh. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của trạm và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1 (TT): Ghi số thự tự các quận/ huyện trong tỉnh

Cột 2 (Tên quận/ huyện): Ghi tên từng quận/ huyện trong tỉnh.

Cột 3 (Tổng số): Dân số trung bình tại thời điểm 1/7 để tính toán các chỉ số liên quan

Cột 4 (Nữ): Ghi số nữ trung bình của năm báo cáo

Cột 5.6.7: Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Cột 8 (Xã đạt tiêu chí QG về YT): Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.

Cột 9 (TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm): Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Cột 10 (Xã/phường có TYT): Ghi 1 nếu xã có cơ sở TYT hoặc TYT ghép với PKDKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.

Cột 11 (Bác sỹ định biên): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.

Cột 12 (Bác sỹ làm việc): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.

Cột 13 (YHCT): Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.

Cột 14 (HS/YSSN): Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Cột 15 (Tổng số thôn bản): Ghi số thôn của từng xã.

Cột 16 (Số thôn bản có nhân viên y tế): Ghi số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Cột 17 (Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo): Ghi số thôn bản có cô đỡ được đào tạo đến thời điểm báo cáo.

Cột 18 (Tổng số cộng tác viên dân số): Ghi tổng số cộng tác viên dân số đến thời điểm báo cáo.

Nguồn số liệu: Báo cáo của huyện “Biểu 1/BCH”

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	Phân loại tư chủ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	TỔNG SỐ	Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên	TỔNG NGUỒN THU							Nguồn thu			
									Tổng số	NSNN cấp chi thường xuyên	NSNN cấp chi không thường xuyên (không có CTMT)	NSNN cấp chi đầu tư và XDCCB	Kinh phí viện trợ	Tổng số	Thu viện phí trực tiếp	Thu dịch vụ y tế dù phong	Thu KCB theo yêu cầu	Các khoản thu sự nghiệp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 =15+...+19	15	16	17	18	19	
TỔNG SỐ																			
Hoạt động Khám chữa bệnh																			
Hoạt động Y tế dù phong YTCC																			
Vốn NSNN																			
Vốn trái phiếu Chính phủ																			
Vốn ODA																			
CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương																			
Vốn Chương trình MTYT Dân số Quốc gia																			
II Tuyến tỉnh																			
1 BV tỉnh																			
2 CDC																			
III Tuyến Huyện																			
1 Huyện																			
1.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																			
1.2 TTYT huyện																			
1.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																			
Hoạt động Y tế dù phong YTCC																			
1.2.3 Trạm y tế xã																			
Hoạt động khám chữa bệnh YTCC																			
2 Huyện																			
2.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																			
2.2 TTYT huyện																			
2.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																			
Hoạt động Y tế dù phong YTCC																			
2.2.3 Trạm y tế xã																			
Hoạt động khám chữa bệnh YTCC																			
3 Huyện																			

Biểu 2 /BCT

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm

Bao Cát Hành

संस्कृत वाचन

Mục đích:

Đánh giá tình hình đầu tư cho lĩnh vực y tế công của địa phương. Là cơ sở để tính toán, phân bổ ngân sách, phù hợp giữa các lĩnh vực, các quận/ huyện trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép

Trong biểu này chỉ tính các khoản thu/ chi ngân sách của các cơ sở y tế công.

Các cột mục thu chi Ngân sách của tỉnh tương tự như biểu thu chi ngân sách của quận/huyện, chỉ khác là trong phần chi của tỉnh có thêm: “Chi cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học” vì vậy cách ghi chép vào các cột mục trong biểu này giống như biểu Thu Chi ngân sách của huyện.

Số liệu về thu chi ngân sách của trạm y tế xã sẽ cộng chung vào các cơ sở y tế công lập tuyến huyện.

Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo tài chính của các TTYT huyện.

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	NLYT toàn tỉnh			Sau đại học Y khoa			Bác sỹ			YTCC (DH và SDH)			Điều dưỡng DH và sau DH			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ																
A	Y tế công lập																
I	Tuyến tỉnh																
II	Tuyến Huyện																
III	Trạm Y tế																
B	Y tế tư nhân																
1	Bệnh viện																
2	Phòng khám																
...																	

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	KTV y ĐH và sau ĐH			Hô sinh đại học			Y sĩ			KTV Cao đẳng và TH y			Điều dưỡng CĐ&TH		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyến tỉnh															
	II Tuyến Huyện															
	III Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	Hộ sinh cao đẳng và TH			Sau đại học được			Đại học được			Cao đẳng, trung học được			Nhân lực y tế khác		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số		Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyên tinh															
	II Tuyên Huyện															
	III Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong toàn tỉnh. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bổ lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân trong tỉnh.

Để phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến nên biểu nhân lực được chia thành 2 phần A. Công lập và B.Tư nhân, trong phần A gồm 3 tuyến Tỉnh, Huyện, Xã

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thống kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các thôn, bản trên địa bàn tỉnh.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính 1 người với bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đối với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HD đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Ghi tên các cơ sở y tế tuyến tỉnh (SYT, Bệnh viện đa khoa, BV chuyên khoa, các CSYT có giường, các CSYT không giường v.v...) và ghi tên quận/huyện trong tỉnh.

Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế quận/ huyện, báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân trong tỉnh.

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Phụ nữ có thai		Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó										Số PN đẻ được CB có kĩ năng đỡ	Số trẻ được cấp giấy chứng sinh	CS sau sinh tại nhà		Số ca tử vong mẹ được thăm định		
		Tổng số	Trđ: Vị thành niên	Tổng số	Trđ: Số lượt XN protein niệu		Số đẻ tuổi vị thành niên	Số được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B khi mang thai	Số đẻ được XN giang mai khi mang thai	Số được XN HIV khi mang thai	Số PN đẻ được XN khẳng định HIV trong gd mang thai	Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số PN đẻ được XN đường huyết	Số PN đẻ được can thiệp FX/GH	Số PN đẻ được mổ đẻ			Tuần đầu	Từ tuần 2 đến hết 6 tuần			
J	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
TỔNG SỐ																							
A	Y tế công																						
I	Tuyển tỉnh																						
1																							
2																							
3																							
...																							
II	Tuyển huyện																						
1																							
2																							
3																							
...																							
III	Tuyển xã (liệt kê từng huyện)																						
1																							
2																							
3																							
...																							
B	Y tế tư nhân																						
1	Bệnh viện																						
2	Phòng khám																						
...																							

Mục đích: Phản ánh toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong tỉnh. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số vụ đánh giá tình hình thực hiện chiến lược Quốc gia về CSSKSS, mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 22 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

A.Công lập:

I. Ghi tên của các cơ sở y tế tuyến tỉnh như: Bệnh viện tinh; Bệnh viện phụ sản; Trung tâm SKSS tỉnh,...

II.Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các cơ sở y tế tuyến huyện

III.Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các trạm y tế trong huyện.

B. Các cơ sở y tế tư nhân sẽ thống kê thành 3 loại cơ sở:

1.BV tư nhân;

2.Phòng khám;

3.Cơ sở YT khác có cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong kỳ báo cáo. Chỉ tổng hợp số liệu của các trạm y tế xã/phường, thị trấn. Phụ nữ có thai trong kỳ = số phụ nữ có thai của kỳ trước chuyển sang và số mới phát hiện có thai trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên.Theo định nghĩa vị thành niên có thai của Quốc tế được tính từ 15 đến 19 tuổi, trong trường hợp nếu như phụ nữ có thai <15 tuổi cũng coi như là vị thành niên có thai.

Cột 5: Ghi số lượt khám thai. Để tránh sự chồng chéo trong tổng hợp, trạm y tế (TYT) chỉ tổng hợp số lượt khám thai tại TYT và số lượt TYT đến khám tại nhà

Cột 6: PN có thai được xét nghiệm Protein niệu

Cột 7: Ghi tổng số PN đẻ của từng cơ sở. Đối với các trạm y tế xã phải tổng hợp số đẻ tại trạm và số đẻ tại nhà, tại nơi khác như đẻ rơi, trên đường đi v.v...

Cột 8- cột 17: tổng hợp vào cột tương ứng

Cột 18: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ

Cột 19: Ghi số trẻ được cấp giấy chứng sinh

Cột 20 -21: Ghi số phụ nữ đẻ hoặc trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau khi về nhà và được chăm sóc tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ

Cột 22: Ghi số ca tử vong mẹ được thảm định

Nguồn số liệu: báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế huyện (khoa CSSKSS), các cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 5 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SẢN KHOA

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Tổng số		Băng huyết		Sản giật		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
A	Y tế công														
I	Tuyến tỉnh														
1															
2															
3															
...															
II	Tuyến huyện														
1															
2															
3															
...															
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)														
1															
2															
3															
...															
B	Y tế tư nhân														
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích: Đánh giá kết quả và tác động của hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc hoặc tử vong do các tai biến sản khoa được khám và điều trị tại các cơ sở y tế của tuyến tỉnh, tuyến huyện & xã và các cơ sở y tế tư nhân vào các cột và dòng tương ứng. Trong trường hợp cơ sở y tế tuyến dưới phát hiện và điều trị những không đỡ phải chuyển tuyến trên thì tuyến dưới không được tổng hợp vào báo cáo mà chỉ tuyến điều trị cuối cùng tổng hợp để tránh sự chồng chéo.

Khái niệm về tai biến do phá thai (Xem phần hướng dẫn ghi chép báo cáo huyện).

Nguồn số liệu: Là báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản, Trung Tâm SKSS tỉnh, Trung tâm y tế huyện và cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÀNG LỌC UNG THƯ CÓ TỬ CUNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám phụ khoa	Tổng số lượt điều trị phụ khoa	Số điều trị giang mai	Số điều trị lậu	Số được dứt điểm/ áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chớp CTC	VIA/VILI		Xét nghiệm té bào học		Xét nghiệm HPV	
									Số lượt được thực hiện	Số lượt được thực hiện	Số lượt có (+) VIA/VILI	Số nghỉ ngơi K	Số lượt được xét nghiệm	Số lượt (+)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ													
	A Y tế công													
	I Tuyên tĩnh													
1														
2														
3														
...														
	II Tuyến huyện													
1														
2														
3														
...														
	B Y tế tư nhân													
1	Bệnh viện													
2	Phòng khám													
...														

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ như biểu 4.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số lượt người đến khám phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 4: Tổng số lượt điều trị phụ khoa, ghi số lượt người đến điều trị phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 5 đến cột 9: Ghi số được điều trị theo phương pháp tương ứng

Cột 10 đến cột 16 về nội dung sàng lọc ung thư cổ tử cung, cụ thể:

10. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI
11. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)
12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ ung thư
13. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học
14. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm tế bào học bất thường
15. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV
16. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm HPV (+)

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Số mới thực hiện Biện pháp tránh thai hiện đại						Phá thai			Trđ: Số phá thai tuổi VTN	
		Tổng số	DCTC	Thuốc tiêm	Thuốc cây	Tổng số	Biện pháp khác	Tổng số	Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7-≤12 tuần	Số phá thai trên 12 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ											14
A	Y tế công											
I	Tuyến tỉnh											
1												
2												
3												
...												
II	Tuyến huyện											
1												
2												
3												
...												
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)											
1												
2												
3												
...												
B	Y tế tư nhân											
1	Bệnh viện											
2	Phòng khám											
...												

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Cột 3 đến cột 9: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 10: Ghi tổng số phá thai.

Cột 11: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được ≤ 7 tuần.

Cột 12: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤ 12 tuần.

Cột 13: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 14: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo của TTYT huyện, báo cáo của khoa sản bệnh viện, NHS, TT CSSKSS hoặc đơn vị tương đương, phòng khám có cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh phụ khoa và phá thai.

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKTE.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các cơ sở y tế theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi số trẻ đẻ non tại các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh vào các dòng tương ứng với cơ sở y tế.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trong huyện.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi đủ 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Nguồn số liệu: Để tổng hợp trong báo cáo này: Báo cáo của Trung tâm SKSS tỉnh hoặc đơn vị tương đương, Trung tâm phòng chống HIV tỉnh và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.



CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh		Số lượt điều trị nội trú		Hoạt động cận lâm sàng														
		Số cơ sở	Giường KH	Tổng số	Nữ	BHYT	YHCT (kè cá kết hợp YHHD)	Tổng số	Trong đó	Tổng số ngày điều trị nội trú	Tổng số số lượt khám để phòng	Tổng số số nữ	BHYT	YHCT (kè cá kết hợp YHHD)	Tổng số số nữ	Số lần chụp X-quang	Số lần chụp CT/ MRI					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
TỔNG SỐ																						
A. Y tế công																						
I. Tuyên tình																						
<i>I.I. Cơ sở có giường</i>																						
1	Bệnh viện ĐK tình																					
2	Bệnh viện YHCT																					
3	Bệnh viện Phòng Da liễu																					
4	Bệnh viện PHCN																					
5	Bệnh viện chuyên khoa khác																					
6	Khác																					
<i>I.2. Cơ sở không giường</i>																						
	(liệt kê từng CSYT) ...																					
1																						
2																						
3																						
II. Tuyên huyện																						
<i>II.I. Chia theo loại cơ sở</i>																						
1	Bệnh viện da khoa huyện																					
2	Trung tâm y tế huyện																					
3	Phòng khám																					
4	Nhà hộ sinh																					
5	CSYT khác có giường																					
6	CSYT khác không giường																					
<i>II.2. Chia theo từng huyện</i>																						
1																						
2																						
3																						
...																						

Biểu 9 BCT

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH
 Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh		Trong đó		Số lượt điều trị nội trú		Hoạt động cận lâm sàng							
		Số cơ sở	Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Nữ	BHYT	YHCT (kè cá kết hợp YHHD)	Tổng số	Nữ	BHYT	YHCT (kè cá kết hợp YHHD)	Tổng số ngày điều trị nội trú	Số lần xét nghiệm	Số lần chụp Xquang	Số lần siêu âm	Tổng số lượt chuyên tuyến
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	21
III	Tuyến xã (liệt kê từng huyện)																22
1																	
2																	
3																	
...																	
B	Y tế tư nhân																
I.1	Cơ sở có giường																
1	Bệnh viện đa khoa																
2	Bệnh viện chuyên khoa																
I.2	Cơ sở không giường																

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bố mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong tỉnh, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở KCB trong tỉnh.

Cột 2: Ghi tên các cơ sở KCB

A. CSYT công lập, bao gồm:

I. Tuyên tỉnh

I.1. Cơ sở có giường: Theo danh mục có sẵn

- 1.Bệnh viện ĐK tỉnh
- 2.Bệnh viện YHCT
- 3.Bệnh viện Phong/Da liễu
- 4.Bệnh viện PHCN
- 5.Bệnh viện chuyên khoa khác
- 6.Khác

I.2.Cơ sở không giường: Ghi tên cụ thể từng CSYT như Sở Y tế, Trung tâm YTDP, Trung tâm SKSS, Chi cục ATTP,...

II.Tuyên huyện

II.1.Chia theo loại cơ sở: Theo danh mục có sẵn

- 1.Bệnh viện đa khoa huyện
- 2.Trung tâm y tế huyện
- 3.Phòng khám
- 4.Nhà hộ sinh
- 5.CSYT khác có giường
- 6.CSYT khác không giường

II.2 Chia theo từng huyện: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

III Tuyên xã: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

B Y tế tư nhân, bao gồm:

I. Cơ sở có giường:

- 1.Bệnh viện đa khoa:
- 2.Bệnh viện chuyên khoa

II. Cơ sở không giường: bao gồm Phòng khám, Xét nghiệm, ...

Cột 3: Ghi số lượng cơ sở của từng cơ sở có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 4 và cột 5:

Phần A. Y tế công mục I. Tuyên tỉnh và II. Tuyên huyện:

- Giường kế hoạch: Là giường được xây dựng trong kế hoạch hàng năm của đơn vị hoặc được giao cho các cơ sở khám chữa bệnh.
- Giường thực tế: Là tổng số giường kế thực tế của cơ sở y tế theo đúng quy định của Bộ Y tế.

Mục III. Tuyên xã: Ghi số giường lưu và giường được thanh toán BHYT vào cột tương ứng.

Phần B. Y tế tư nhân mục I. Cơ sở có giường: Ghi giường theo giấy phép và Giường thực tế.

Cột từ 6 đến 10: Là các thông tin về khám bệnh.

Cần chú ý về khái niệm lượt khám bệnh:

Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thày thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị cụ thể theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 6: Ghi tổng số lượt khám bệnh trong kỳ báo cáo của các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số lượt khám bệnh là nữ.

Cột 8: Ghi số lượt khám bệnh được cơ quan BHXH thanh toán bao gồm những bệnh nhân được thanh toán toàn bộ hay chỉ thanh toán một phần.

Cột 9: Ghi số lượt khám bệnh của các phòng khám YHCT hay khoa y học cổ truyền hoặc khám kết hợp y học hiện đại với YHCT. Trong trường hợp khám bệnh tại khoa y học hiện đại nhưng điều trị bằng các chế phẩm YHCT cũng được tính là kết hợp y học hiện đại và YHCT.

Cột 10: Ghi số lượt khám bệnh cho trẻ em <15 tuổi để đánh giá tình hình thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe trẻ em.

Cột 11: Ghi lượt khám bệnh dự phòng.

Khám dự phòng bao gồm: là hoạt động khám hàng loạt gồm nhiều người như: khám sức khỏe định kỳ, khám cho phụ nữ nhân ngày 8-3 hàng năm hoặc khám cho trẻ em nhân ngày tết thiếu nhi, khám nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe cho các cụ lão thành cách mạng v.v...

Từ cột 12 đến cột 17 dành để ghi chép số lượt điều trị nội trú, cụ thể: tổng số lượt điều trị nội trú của cơ sở được ghi vào cột 12. Trong đó nữ ghi vào cột 13. Số lượt điều trị nội trú được cơ quan BHXH thanh toán ghi vào cột 14, số lượt điều trị bằng y học cổ truyền hay kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại ghi vào cột 15 và cột 16 ghi số lượt điều trị nội trú cho trẻ em <15 tuổi.

Lượt điều trị nội trú: Là người bệnh được hưởng tất cả mọi chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 17: Ghi tổng số ngày điều trị nội trú của từng cơ sở điều trị để tính công suất sử dụng giường bệnh.

Ngày điều trị nội trú: là ngày điều trị, trong đó người bệnh được hưởng chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 18 đến cột 21: Ghi số lượt cung cấp dịch vụ cận lâm sàng.

Cột 22: Tổng số lượt chuyển tuyến

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến tỉnh; báo cáo của Trung tâm y tế quận/ huyện và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

**HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT, HIV/AIDS, TNTT, LAO, PHONG
VÀ SỨC KHỎE TÂM THẦN,**

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Bệnh	Số lượng
1	2	3
I	Phòng chống sốt rét	
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	
2	Số BN tử vong do sốt rét	
II	Phòng chống HIV/AIDS	
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	
	Trđ: Nữ	
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện	
	Trđ: Nữ	
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49	
	Trđ: Nữ	
4	Số hiện mắc AIDS	
5	Số ca tử vong do HIV/ AIDS	
	Trđ: Nữ	
III	Tai nạn thương tích	
1	Tai nạn Giao thông	
2	Đuối nước	
3	Tụt tử	
4	Tai nạn lao động	
5	Ngộ độc	
6	Tai nạn khác	
IV	Sức khỏe tâm thần	
1	Số bệnh nhân hiện mắc động kinh	
	Số bệnh nhân được quản lý	
	Số bệnh nhân mới phát hiện	
2	Số bệnh nhân hiện mắc tâm thần phân liệt	
	Số bệnh nhân mới phát hiện	
V	Phòng chống Lao	
1	Số bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học mới phát hiện	
2	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện	
3	Số bệnh nhân lao mới có bằng chứng vi khuẩn học được điều trị khỏi	
4	Số bệnh nhân tử vong trong thời gian điều trị lao	
5	Trđ: Nữ	
VI	Phòng chống bệnh Phong	
	Số bệnh nhân hiện mắc được phát hiện	
2	Số bệnh nhân mới phát hiện	
	Trđó: Nữ	
	Trẻ em < 15 tuổi	
3	Số bệnh nhân Phong mới bị tàn tật độ II	

Mục đích: Phục vụ tính toán các chỉ số để đánh giá tình hình mắc, tử vong một số bệnh quan trọng và hiệu quả hoạt động của các chương trình y tế quốc gia trong việc phòng chống các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Là số thứ tự đã được in sẵn trong biểu.

Cột 2: Tình hình bệnh tật và đã được in sẵn để tổng hợp. Thông tin cần thu thập là Phòng chống Sốt rét; HIV/AIDS; Tai nạn thương tích; Sức khỏe tâm thần; Lao và Phong.

Cột 3: Ghi số mắc hoặc tử vong vào dòng tương ứng.

Khái niệm về TNTT: Là những thương tổn thực thể trên cơ thể người do tác động của những năng lượng (bao gồm cơ học, nhiệt, điện, hoá học hoặc phóng xạ) với mức độ, tốc độ khác nhau, quá sức chịu đựng của cơ thể người. Ngoài ra thương tích còn là sự thiếu hụt các yếu tố cần thiết cho sự sống như trong trường hợp đuối nước, bóp nghẹt hoặc đông lạnh.

Khái niệm Tai nạn giao thông: Là sự va chạm bất ngờ nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dụng hoặc ở địa bàn giao thông công cộng nhưng do chủ quan vi phạm luật lệ giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phanh, tránh, gây ra thiệt hại về tính mạng hoặc sức khoẻ.

Tai nạn giao thông được tính tất cả các trường hợp xảy ra trên các tuyến đường bao gồm đường bộ, thuỷ, đường sắt, hàng không...

Khái niệm đuối nước/ngạt: Trường hợp mắc là bị ngạt do chìm trong chất lỏng hoặc trong môi trường thiếu ôxy nhưng không tử vong, cần đến chăm sóc y tế hoặc bị các biến chứng khác. Chết đuối là trường hợp tử vong trong 24 giờ do bị chìm trong chất lỏng (như: nước, xăng, dầu...) hoặc trong môi trường thiếu ôxy.

Khái niệm Tự tử: Là trường hợp chấn thương, ngộ độc, hoặc ngạt... do chính bệnh nhân tự gây ra với mục đích đem lại cái chết cho chính họ.

Tai nạn lao động: Là những trường hợp chấn thương xảy ra do tác động của các yếu tố nguy hiểm độc hại trong lao động gây tổn thương bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động hoặc gây tử vong, xảy ra trong quá trình lao động gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ lao động trong thời gian làm việc, chuẩn bị hoặc thu dọn sau khi làm việc. Tai nạn lao động bao gồm các tai nạn xảy ra trong các lĩnh vực sản xuất công, nông, lâm, ngư nghiệp...

Khái niệm ngộ độc: Là những trường hợp ăn các loại độc tố dẫn đến tử vong hoặc ngộ độc cấp cần có sự chăm sóc y tế.

Nguồn số liệu: Trung tâm phòng chống các bệnh xã hội hoặc Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh, trung tâm phòng chống Sốt rét, TT PC HIV/AIDS tỉnh hoặc bệnh viện Tâm thần, bệnh viện Lao tỉnh.

Biểu: 11.1/ BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

Biểu: 11.2/BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên quận/huyện	Tiêu chảy		Uốn ván sinh		Uốn ván khác		Viêm gan vi rút A		Viêm gan vi rút B		Viêm gan vi rút C		Viêm gan vi rút khác		Viêm màng não do não mô cầu		Viêm não Nhật Bản		Viêm não vi rút khác		Viêm não vi khuẩn vàng da (Leptospira).....		Khác	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	TỔNG SỐ																								
2																									
3																									
4																									
	...																								

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch của một vùng, địa phương và quốc gia để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm mắc và tử vong các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 13: bao gồm 3 trang để tổng hợp các bệnh truyền nhiễm gây dịch.

Cột 1: Ghi thứ tự các quận/huyện trong tỉnh.

Cột 2: Ghi tên từng quận/huyện.

Từ cột 3 trở đi tại mỗi biểu: Ghi số mắc và tử vong của từng loại bệnh truyền nhiễm gây dịch, theo thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế. Trạm Y tế xã phải thu thập tất cả các trường hợp mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch thuộc dân số xã quản lý, dù phát hiện hay điều trị bệnh từ cơ sở y tế nào ngoài trạm. Khoa y tế dự phòng khi nhận được thông tin về mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch của bệnh viện huyện, tỉnh, TW, các cơ sở y tế tư nhân, y tế ngành v.v... phải thông báo cho trạm y tế xã để tổng hợp nhằm giảm sự chồng chéo và thiếu sót liệu.

Lưu ý: Trong đó các bệnh có một số bệnh thuộc các chương trình y tế quốc gia quản lý như: sốt rét, lao và các bệnh có vắc xin phòng ngừa v.v... thì số liệu trong biểu 14 phải thống nhất với các biểu mẫu báo cáo của các chương trình.

Nguồn số liệu: Các Trung tâm y tế Quận/Huyện/Thị xã.

PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHÌM

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Bệnh tăng huyết áp			Bệnh đái tháo đường			Quản lý điều trị
		Phát hiện	Quản lý điều trị	Trong đó	Phát hiện	Tổng số BN đang được quản lý	Trong đó	
	Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Tổng số phát hiện	Điều trị đạt huyết áp mục tiêu	Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Điều trị đạt đường máu mục tiêu	
1	2	3	4	5	6	7	8	10
A	TỔNG SỐ							12
A	Y tế công							
I	Tuyên tình							
1								
2								
3								
...								
II	Tuyên huyện							
1								
2								
3								
...								
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)							
1								
2								
3								
...								
B	Y tế tư nhân							
1	Bệnh viện							
2	Phòng khám							
...								

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 12 cột

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở y tế/dơn vị trong huyện.

Cột 2: Tên cơ sở.

A. Y tế công lập:

I. Ghi tên của các cơ sở y tế tuyến tỉnh cung cấp dịch vụ phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm như: Bệnh viện tỉnh, bệnh viện chuyên khoa...

II. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo số liệu tổng hợp từ các cơ sở y tế tuyến huyện.

III. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo số liệu tổng hợp từ các trạm y tế xã theo từng huyện.

B. Y tế tư nhân sẽ thống kê thành 3 loại cơ sở:

1. Bệnh viện tư nhân;

2. Phòng khám;

3. Cơ sở y tế khác có cung cấp dịch vụ quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm.

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)

2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo

Để tránh sự chồng chéo và thiếu số liệu, các trường hợp mắc bệnh được chẩn đoán phát hiện sẽ thống kê theo địa bàn dân cư. Như vậy trạm y tế xã sẽ tổng hợp số mắc bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã/phường quản lý dù được chẩn đoán phát hiện ở bất cứ nơi nào (TW, tỉnh, huyện hay địa bàn xã, huyện, tỉnh khác). Nguồn số liệu sẽ từ báo cáo của TYT xã

3. Số BN đang được quản lý: Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại các cơ sở khám chữa bệnh (tỉnh, huyện và xã) và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến cơ sở y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.

4. Số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua: Số bệnh nhân đang quản lý có đến khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua tại cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh/huyện/xã. Không tính những trường hợp đang quản lý nhưng tháng vừa rồi không đến khám và lĩnh thuốc.

5. Số bệnh nhân điều trị đạt huyết áp mục tiêu (tăng huyết áp) hoặc đạt đường máu mục tiêu (đái tháo đường): chỉ tính trong tổng số bệnh nhân đang quản lý đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật có trách nhiệm thu thập và tổng hợp các số liệu này từ các cơ sở y tế tuyến tỉnh và từ báo cáo của TTBYT huyện. Sau khi nhận

được báo cáo của các đơn vị, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật rà soát, kiểm tra lần cuối để đảm bảo số liệu không bị chồng chéo, trùng lặp trước khi tổng hợp vào biểu mẫu này để gửi cho Sở Y tế và Cục Y tế dự phòng.

Nguồn số liệu:

- Tuyển tỉnh: Số liệu do các cơ sở y tế tuyển tỉnh cung cấp
- Tuyển huyện/xã: tổng hợp từ báo cáo của trung tâm y tế huyện

Biểu 13.BCT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỪ VỌNG TỪ CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tổng số tử vong	Chia theo độ tuổi				Tỷ nurse
				Từ 0 - <28 ngày tuổi	Từ 1 -<5 tuổi	Từ 5 -<10 tuổi	Từ 10 -<15 tuổi	
<i>I</i>	<i>TỔNG SỐ</i>			6	7	8	9	
	I. Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	A40-A41						
1	Nhiễm trùng huyết							
2	Viêm phổi	J18						
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi	J00-J22 (Trừ J18)						
4	Tử vong liên quan đến HIV/AIDS	B20-B24						
5	Các bệnh tiêu chảy	A00-A09						
6	Sốt rét	B50-B54						
7	Viêm não và meningitis	A30, G00-G05						
8	Uốn ván trú uốn ván sơ sinh	A33-A35						
9	Lao phổi	A15-A16						
10	Lao các cơ quan khác	A18 trừ lao phổi						
11	Viêm gan vi rút	B15-B19						
12	Viêm gan các loại khác	K72, K73, K75						
13	Sốt Dengue, sốt xuất huyết	A90-A91						
14	Tay-chân-miệng	B08						
15	Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định	A17-A19, A20-A38, A42-A49, B00-B19 (trừ B108), B25- B49, B55-B99						
	II. Bệnh không lây nhiễm							
	Ung thư							
16	Carcinoma vòm miệng	C00-C06						
17	Ung thư vòm họng	C11						
18	Ung thư thực quản	C15						
19	Ung thư dạ dày	C16						
20	Ung thư đại tràng	C18						
21	Ung thư gan	C22						
22	Carcinoma khác thuộc hệ tiêu hóa	C17, C19-C21, C23						
23	Ung thư phổi	C34						
24	Carcinoma khác thuộc hệ hô hấp	C30-C39, trừ C34						
25	Ung thư vú	C50						
26	Ung thư cổ tử cung	C53						
27	Carcinoma khác thuộc hệ sinh sản nữ	C51-C58, trừ C53						
28	Ung thư tiền liệt tuyến	C61						
29	Carcinoma khác thuộc hệ sinh sản nam	C60-C63, trừ C61						
30	Ung thư não	C71						
31	Ung thư tuyến giáp	C73						
32	Ung thư máu	C81-C96						
33	U lanh tình hoặc u không biệt tính chất	D37-D48						
34	Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định	C07-C14, C40- C49, C60-D48						

Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Trong số tử vong	Trong ngày tuổi	Chia theo độ tuổi						Tổng số Nữ	Tổng số Nữ	Tổng số Nữ		
					Từ 0 - <28 tuổi	từ 28 ngày tuổi <1 tuổi	Từ 1-<5 tuổi	Từ 5-<10 tuổi	Từ 10-<20 tuổi	Từ 15-<20 tuổi	Từ 20-<30 tuổi	Từ 30-<40 tuổi	Từ 40-<50 tuổi	Từ 50-<60 tuổi	Từ 60-<70 tuổi
1	Bệnh nội tiết và dinh dưỡng														
34	Thiếu máu nặng	D50-D64													
35	Suy dinh dưỡng nặng	E40-E46													
36	Dái tháo đường	E10-E14													
	Bệnh hệ tuần hoàn														
37	Tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= 111)	I10-I15													
38	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim)	I20-I25													
39	Đột quỵ/ (Tai biến mạch máu não)	I60-I69													
40	Viêm cơ tim	I40-I43													
41	Tâm phế mạn	I27													
42	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I26, I28-I52, I70-I99;													
	Các rối loạn hệ hô hấp														
43	Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD)	J40-J44													
44	Hen (bao gồm con hen ác tính ICD10= J46)	J45-J46													
45	Các bệnh khác của hệ hô hấp	J00-J98, trừ J00-J46													
	Các rối loạn hệ tiêu hóa														
46	Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng)	R10													
47	Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày	K29													
48	Xơ gan	K70-K76													
49	Các bệnh khác của hệ tiêu hóa	K29-K76													
	Các rối loạn hệ tiết niệu														
50	Suy thận	N17-N19													
51	Các bệnh khác của hệ tiết niệu	N00-N34													
	Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh														
52	Động kinh	G40-G41													
	Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản														
53	Xuất huyết sáu khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ)	O46, O66, O72													
54	Đè khố	O63-O66													
55	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ	O01-O02, O20-O45, O47-O62, O68-O70, O73-O84, O86-O99													

Mã VN	Tên bệnh	Mã ICD 10	Tổng số tử vong	Trong đó Nữ	Chia theo độ tuổi										TV năm	
					Từ 0 - <28 tuổi	từ 28 ngày tuổi -<5 tuổi	Tu 5 - <10 tuổi	Tu 10 - <15 tuổi	Tu 15 - <20 tuổi	Tu 20 - <30 tuổi	Tu 30 - <40 tuổi	Tu 40 - <50 tuổi	Tu 50 - <60 tuổi	Tu 60 - <70 tuổi		
1	Các nguyên nhân tử vong sơ sinh		2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	8	9	10	17
56	Đè non	P05-P07														
57	Viêm phổi sơ sinh	P23-P25														
58	Uốn ván sơ sinh	A33														
59	Đi tắt hám sinh	Q00-Q99														
60	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chu sinh không xác định	P00-P04, P08-P15, P26-P35, P37-P94, P96														
61	Thái chết lưu/Thái chết trong tử cung	P95														
62	Các bệnh không lây nhiễm không xác định khác	D55-D89, E00- E07, E15-E35; E50- E90; F00-F99, G06- G09, G10-G37; G50- G59; H00-H95; I30- I39; J47-J99; K00- K31; K35-K38; K40-K93; L00- L99; M00-M99; N00-N16; N20- N99; R00-R09; R11-R94														
	III. Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong															
63	Tai nạn giao thông đường bộ	V01-V89														
64	Ngã	W00-W19														
65	Tai nạn lao động và các loại thương tích khác	W20-W49														
66	Đuối nước	W55-W74														
67	Sặc/dị vật đường thở do thức ăn	W79														
68	Bị ngạt khí, chay, lúu	X00-X19														
69	Tiếp xúc với thực vật/cây và động vật có độc (vô tình bị ngộ độc)	X20-X29														
70	Sặc ma túy	X42														
71	Ngô độc thực phẩm	X49														
72	Ngô độc và vô sinh tiếp xúc với chất độc	X40-X48; trừ X42														
73	Tự tử	X60-X84														
74	Bi ẩn công/ Bi đánh	X85-Y09														
75	Các tai nạn do thiên nhiên gây ra	X30-X39														
76	Biến cố do ý đồ không xác định được	Y10-Y34														
77	Các nguyên nhân bên ngoài gây tử vong không xác định và các nguyên nhân khác	W20-W64; W75- W89; X50-X59; Y35-Y98														
	IV. Khác															
78	Suy yếu do tuổi già (trừ nhiên)	R34														
79	Không rõ nguyên nhân tử vong	R95-R99														

Sở Y tế tổng hợp số liệu tử vong và nguyên nhân tử vong của các Trung tâm Y tế Quận, Huyện gửi Bộ Y tế.

Mục đích:

Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong (cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong). Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở số A6/YTCS, tại trạm y tế xã/phường.

Khi làm báo cáo (hoàn thành Biểu 13/BCT) nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/nhóm nguyên nhân – đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Tập hợp báo cáo từ các xã/phường và điền tổng số vào các dòng/cột tương ứng theo nguyên nhân tử vong và phân nhóm theo giới (Nữ), các nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Nguồn số liệu:

Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng” của các trung tâm y tế Quận/Huyện, Sở y tế sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo gửi Bộ Y tế.

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10
Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh			Điều trị nội trú			Số trường hợp tử vong			
			Trong đó			Tổng số			Trong đó TE<15 tuổi			
			Tổng số	N	TE <15 đ	BN năng xìn về	Máy	BN năng xìn về	Số tử vong	Máy	TS	Số tử vong
1			1	2								
C0	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99										
001	Tà - Cholera	A00										
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	A01										
003	là chảy do Shigella - Shigellosis	A03										
004	Lỵ Amip - Amoebiasis	A06										
005	là chảy, viêm dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09										
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02,A04-A05,A07-A08										
007	Lao bộ mày hó hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16										
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19										
009	Dịch hạch - Plague	A20										
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23										
011	Phong - Leprosy	A30										
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33										
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35										
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36										
015	Ho gà - Whooping cough	A37										

016	Nhiễm khuẩn não mủ cầu -Meningococcal infection	A39
017	Nhiễm khuẩn huyết - Septicemia	A40-A41
018	Các bệnh do vi khuẩn khác -Other bacterial diseases	A21- A22,A24- A28,A31- A32,A38,A42 -A49
019	Giang mai bẩm sinh -Congenital syphilis	A49
020	Giang mai sớm (Giang mai I, II vàkin)- Early syphilis	A50
021	Các loại giang mai khác -Other syphilis	A51-A53
022	Nhiễm lậu cầu khuẩn -Gonococcal infection	A54
023	Nhiễm khuẩn Chlamydia lây truyền qua đường tình dục - Sexually transmitted chlamydial diseases	A55-A56
024	Nhiễm khuẩn khác lây truyền qua đường tình dục - Other infection with a predominantly sexual mode of transmission	A57-A64
025	Sốt hởi quy - Relapsing fever	A68
026	Mắt hột - Trachoma	A71
027	Sốt Rickettsia - Typhus fever	A75
028	Bại liệt cấp - Acute poliomyelitis	A80
029	Dại - Rabies	A82
030	Viêm não Virus - Viral encephalitis	A83-A86
031	Sốt vàng - Yellow fever	A95
032	Sốt virus khác do tiết túc truyền và sốt virus xuất huyết - Other arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers	A90- A94,A96-A99
033	Nhiễm virut Hắc-pét - Herpes viral infections	B00
034	Thùy đậu và zona -Varicella and Zoster	B01-B02
035	Sởi - Measles	B05
036	Rubella - Rubella	B06
037	Viêm gan B cấp -Acute hepatitis B	B16
038	Viêm gan virus khác - Other viral hepatitis	B15,B17-B19
039	Nhiễm HIV - Human immuno deficiency virus disease	B20-B24
040	Quai bị - Mumps	B26

041	Bệnh virus khác - Other viral diseases	A81,A87-A89,B03-B04,B07-B09,B25,B27-B34
042	Nấm -Mycoses	B35-B49
043	Sốt rét - Malaria	B50-B54
044	Leishmania - Leishmaniasis	B55
045	Trypanosomia - Trypanosomiasis	B56-B57
046	Sán máng - Schistosomiasis	B65
047	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke infections	B66
048	Sán Echinococ - Echinococcosis	B67
049	Giun rồng - Dracunculiasis	B72
050	Giun onchocerca -Onchocerciasis	B73
051	Giun chi - Filariasis	B74
052	Giun móc - Hookworm diseases	B76
053	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiases	B68-B71,B75,B77-B83
054	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	B90
055	Di chứng viêm tuy xám cấp -Sequelae of poliomyelitis	B91
056	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	B92
057	Bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	A65-A67,A69-A70,A74,A77-A79,B58-B64,B85-B89,B94-B99
C0 2	Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms	C00-D48
058	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	C00-C14
059	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	C15
060	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach.	C16
061	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	C18

062	U ác chỗ nối trực tràng sigmoid, trực tràng, hậu môn và óng hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	C19-C21
063	U ác gan và đường mật trong gan- Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	C22
064	U ác tuy - Malignant neoplasm of pancreas	C25
065	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	C17,C23-C24,C26
066	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	C32
067	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	C33-C34
068	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neoplasm of respiratory and intrathoracic and articular cartilage	C30-C39
069	U ác xương và sụn khớp -Malignant neoplasms of bone	C40-C41
070	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	C43
071	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	C44
072	U ác mạc treo và các mô mềm -Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	C45-C49
073	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	C50
074	U ác khác cơ quan sinh dục nữ- Malignant neoplasms of female genital organs	C51-C52, C57-C58
075	U ác cổ tử cung - Malignant neoplasm of cervix uterus	C53
076	U ác các phần khác và không xác định của tử cung - Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	C54-C55
077	U tiền liệt tuyến -Neoplasm neoplasm of prostate	C61
078	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	C60,C62-C63
079	U ác bàng quang -Malignant neoplasm of bladder	C67
080	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of urinary tract	C64-C66,C68
081	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	C69
082	U ác não -Malignant neoplasm of brain	C71

083	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	C70,C72
084	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp -Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	C73-C80,C97
085	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	C81
086	U bạch huyết Không phai Hodgkin Non-Hodgkin's disease	C82-C85
087	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	C91-C95
088	U ác lymphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan -Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	C86,C88- C90,C96
089	Caxinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	D06
090	U da lành -Benign neoplasm of skin	D22-D23
091	U vú lành -Benign neoplasm of breast	D24
092	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	D25
093	U buồng trứng lành -Benign neoplasm of ovary	D27
094	U lách cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	D30
095	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	D33
096	U khác insitu, lành tính và các u tiền triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitus and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	D00-D05,D07- D21,D26,D28 -D29,D31- D32,D34-D48
C0	Chương III: Bệnh của máu , cơ quan tạo máu và cơ ché miễn dịch.Chapter III: Diseases of the blood and blood - forming organ and disorders involving the immune mechanism	D50-D89
097	Thiếu máu do thiếu sắt -Iron deficiency anaemia	D50
098	Thiếu máu khác -Other anaemias	D51-D64
099	Tồn thương chảy máu, bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu - Haemorrhagic conditions and other diseases of blood, blood-forming organs	D65-D77
100	Một số rối loạn hệ miễn dịch -Certain disorders involving the immune mechanism	D80-D89

C0 4	Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hóa - Chapter IV: Endocrine,Nutritional and metabolic diseases	E00-E90
101	Tồn thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency- related thyroid disorders	E00-E02
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	E05
103	Tồn thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	E03-E04,E06-E07
104	Dái thảo đường -Diabetes mellitus.	E10-E14
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	E40-E46
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	E50
107	Thiếu vitamin khác -Other vitamin deficiencies.	E51-E56
108	Hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác -Sequelae of malnutrition and other nutritional deficiencies	E64
109	Béo phi - Obesity	E66
110	Giảm lượng máu -Volume depletion	E86
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	E15-E35,E58-E63,E65,E67-E84,E85,E87,E88-E89,E90
C0 5	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	F00-F99
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	F00-F03
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu - Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	F10
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm lý khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	F11-F19
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	F20-F29
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	F30-F39
117	Loan thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thân thể - Neurotic, stress - related and somatoform disorders	F40-F48

			F70-F79
118	Chậm phát triển tâm thần -Mental retardation		F04-F09,F50-
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders		F69,F80-F99
C0	Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter 6 VI: Diseases of the nervous system	G00-G99	
120	Viêm hệ thần kinh trung ương -Inflammatory diseases of the central nervous system	G00-G09	
121	Parkinson - Parkinson's disease	G20	
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	G30	
123	Xơ cứng nhiều nơi -Multiple sclerosis	G35	
124	Động kinh -Epilepsy	G40-G41	
125	Dau nứa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes.	G43-G44	
126	Con thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự -Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	G45	
127	Tổn thương thần kinh, rẽ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	G50-G59	
128	Liệt não, hội chứng liệt khác - Cerebral palsy and other paralytic syndromes	G80-G83	
129	Bệnh khác của hệ thần kinh - Other diseases of the nervous system	G10- G14,G21- G26,G31- G32,G36- G37,G46- G47,G60- G73,G90-G99	
C0	Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter 7 VII: Diseases of the eye and adnexa	H00-H59	
130	Viêm mi mắt - Inflammation of eyelid	H00-H01	
131	Viêm kết mạc,tôn thương khác của kết mạc - Conjunctivitis and other disorders of conjunctiva	H10-H13	
132	Viêm giác mạc, tòn thương khác của cung mạc và giác mạc Keratitis and other disorders of sclera and cornea.	H15-H22	
133	Đục thể thủy tinh, tòn thương khác của thể thủy tinh - Cataract and other disorders of lens	H25-H28	

134	Bong và rách võng mạc - Retinal detachments and breaks	H33
135	Glôcôma - Glaucoma	H40-H42
136	Lác mắt - Strabismus	H49-H50
137	Tật khúc xạ, các rối loạn điều tiết - Disorders of refraction and accomodation	H52
138	Mù lòa và giảm thị lực - Blindness and low vision	H54
139	Các bệnh khác của mắt và phần phụ mắt - Other diseases of the eye and adnexa	H30-H34-H36,H43-H48,H51,H53-H55,H57-H59
C0 8	Chương VIII: Bệnh của tai và xương chũm Chapter VIII: Diseases of the ear and mastoid process	H60-H95
140	Viêm tai giữa , bệnh khác của tai giữa và xương chũm - Otitis media and other disorders of middle ear and mastoid	H65-H75
141	Mất thính giác -Hearing loss	H90-H91
142	Bệnh khác của tai và xương chũm- Other diseases of the ear and mastoid process	H60-H62,H80-H83,H92-H95
C0 9	Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn - Chapter IX: Diseases of the circulatory system	100-199
143	Thấp khớp cấp -Acute rheumatic heart disease	100-102
144	Bệnh thấp tim mãn -Chronic rheumatic disease	105-109
145	Tăng huyết áp nguyên phát -Essential (primary) hypertension	110
146	Bệnh tăng huyết áp khác -Other hypertensive diseases	111-115
147	Nhồi máu cơ tim -Acute myocardial infarction	121-122
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác -Other ischaemic heart diseases	120,123-125
149	Tắc động mạch phổi -Pulmonary embolism	126
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythmias	144-149
151	Suy tim - Heart failure	150
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	127-143,151-

153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	152	
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	160-162	
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	163	
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	164	
157	Xơ vữa động mạch-Atherosclerosis	165-169	
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	170	
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	173	
160	Bệnh khác cua động mạch, tiêu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	174	
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombophlebitis, venous embolism and thrombosis	177-182	
162	Dẫn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	180	
163	Trĩ - Haemorrhoids	183	
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	184	
C1 0	Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system	185-199, 177-179, 195-199	
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	J00-J09	
166	Viêm thanh, khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	J02-J03	
167	Viêm cấp đường hô hấp trên khác Other acute upper respiratory infections	J04	
168	Cúm - Influenza	J06	
169	Các bệnh viêm phổi -Pneumonia	J09-J11	
170	Viêm phế quản và viêm tiêu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	J12-J18	
171	Viêm xoang mạn tính -Chronic sinusitis	J20-J21	
		J32	

172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	J30-J31,J33-J34
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	J35
174	Bệnh khác đường hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	J36-J39
175	Viêm phế quản tràn khí và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	J40-J44
176	Hen - Asthma	J45-J46
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	J47
178	Bệnh phổi không do phế cầu khuẩn - Pneumoconiosis	J60
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	J22,J61-199
C1	Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hóa - Chapter XI:	K00-K93
1	Diseases of the digestive system	
180	Sâu răng - Dental caries	K02
181	Tổn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng - Other disorders of teeth and supporting structures	K03-K08,K00-K01
182	Bệnh khác của khoang miệng, tuyến nước bọt và hàm - Other diseases of the oral cavity, salivary glands and jaws	K09-K14
183	Loét dạ dày và tá tràng -Gastric and duodenal ulcer	K25-K27
184	Viêm dạ dày và tá tràng Gastritis and duodenitis	K29
185	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng - Other diseases of oesophagus, stomach, duodenum	K20-K23,K28,K30-K31
186	Bệnh của ruột thừa -Diseases of appendix	K35-K38
187	Thoát vị bẹn - Inguinal hernia	K40
188	Các thoát vị khác - Other hernia	K41-K46
189	Bệnh Crohn (viêm ruột non tùng vùng) và viêm loét đại tràng -Crohn's disease and ulcerative colitis	K50-K51
190	Tắc lịt ruột và tắc ruột không do thoát vị - Paralytic ileus, intestinal obstruction without hernia	K56
191	Bệnh túi thừa của ruột non -Diverticular disease of intestine	K57

192	Bệnh khác của ruột non và màng bụng - Other diseases of intestine peritoneum	K52-K55,K58-K67
193	Bệnh gan do rượu -Alcoholic liver disease	K70
194	Các bệnh khác của gan -Other diseases of liver	K71-K77
195	Sỏi mật và viêm túi mật -Cholelithiasis and cholecystitis	K80-K81
196	Viêm tuy cấp và bệnh khác của tuy - Acute pancreatitis and other diseases of pancreas	K85-K86
197	Bệnh khác của bộ máy tiêu hoá - Other diseases of the digestive system	K87-K93,K82-K83
C1 2	Chương XII: Bệnh của da và tổ chức dưới da - Chapter XII: Diseases of skin and subcutaneous tissue	L00-L99
198	Bệnh nhiễm khuẩn da và mô tế bào dưới da - Infections of skin and subcutaneous tissue	L00-L08
199	Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da - Other diseases of skin and subcutaneous tissue	L10-L99
C1 3	Chương XIII: Bệnh của hệ thống cơ, xương và mô liên kết Chapter XIII: Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	M00-M99
200	Viêm khớp dạng thấp và viêm khớp khác - Rheumatoid arthritis, other inflammatory polyarthropathies	M05-M14
201	Bệnh thoái hóa khớp -Arthrosis	M15-M19
202	Biến dạng các chi mắc phai - Acquired deformities of limbs	M20-M21
203	Bệnh khác của khớp -Other joint disorders	M00-M22-M25
204	Bệnh của hệ thống tổ chức liên kết - Systematic connective tissue disorders	M30-M36
205	Trật đốt sống cổ và các đốt sống khác - Cervical and other intervertebral disc disorders	M50-M51
206	Bệnh khác của cột sống - Other dorsopathies	M40-M49,M53-M54
207	Tồn thương các mô mềm -Soft tissue disorders	M60-M79

208	Đi tắt về mật độ và cấu trúc của xương - Disorders of bone density and structure	M80-M85
209	Viêm xương tuy - Osteomyelitis	M86
210	Bệnh khác của hệ xương khớp, cơ và mô liên kết - Other diseases of the musculo-skeletal system and connective tissue	M87-M99
C1 4	Chương XIV: Bệnh của hệ tiết niệu sinh dục - Chapter XIV: Diseases of the genitourinary system	N00-N99
B212		
211	Hội chứng viêm thận cấp và tiền triễn nhanh - Acute and rapidly progressive nephritis syndromes	N00-N01
212	Bệnh cầu thận khác -Other glomerular diseases	N02-N08
213	Bệnh ống thận kẽ -Renal tubulo-interstitial diseases	N10-N16
214	Suy thận - Renal failure	N17-N19
215	Sỏi tiết niệu - Urolithiasis	N20-N23
216	Viêm bàng quang - Cystitis	N30
217	Bệnh khác của bộ máy tiết niệu -Other diseases of the urinary system	N25-N29,N31-N39
218	Quá sản tuyến tiền liệt - Hyperplasia of prostate	N40
219	Tổn thương khác của tuyến tiền liệt - Other disorders of prostate	N41-N42
220	Tràn dịch tinh mạc, u nang tinh dịch Hydrocele and spermatocoele	N43
221	Thừa bao qui đầu, hẹp và nghẹt bao qui đầu - Redundant prepuce, phimosis and paraphimosis	N47
222	Bệnh khác của cơ quan sinh dục nam - Other diseases of male genital organs	N44-N46,N48,N49-N51
223	Tổn thương của vú -Disorders of breast	N60-N64
224	Viêm vòi trứng và viêm buồng trứng - Salpingitis and oophoritis	N70
225	Viêm nhiễm cổ tử cung - Inflammatory disease of cervix uteri	N72
226	Tổn thương viêm khác của các cơ quan khung chậu nữ -Other inflammatory diseases of female pelvic organs	N71,N73-N77
227	Viêm niêm mạc tử cung -Endometriosis	N80
228	Sa sinh dục nữ -Female genital prolapse	N81

229	Tồn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	N83
230	Rối loạn kinh nguyệt -Disorders of menstruation	N91-N92
231	Rối loạn menses kinh và xung quanh menses kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	N95
232	Vô sinh nữ - Female infertility	N97
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other disorders of genitourinary tract	N82,N84- N90,N93- N94,N96,N98 -N99
C1 5	Chương XV: Chữa,dé và sau đẻ - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium	000-099
234	Xây thai tự nhiên -Spontaneous abortion	003
235	Xây thai do can thiệp y tế -Medical abortion	004
236	Xây thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	000-002,005-008
237	Phù nề, protein-niệu, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đẻ và sau đẻ - Oedema,proteinuria, hyper-tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	010-016
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đẻ - Placeta praevia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	044-046
239	Chăm sóc khác cho người mẹ liên quan đến thai, buồng ối và những vấn đề có thể xảy ra do đẻ-Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	030-043,047-048
240	Đè khó do cn trớ (vật chướng ngai) - Obstructed labour	064-066
241	Chảy máu sau đẻ - Postpartum haemorrhage	072
242	Các biến chứng khác của chữa đẻOther complications pregnancy and delivery	020-029,060-063,067-071,073-075,081-084
243	Dè tự nhiên dn gìn -Single spontaneous delivery	080

244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	O85-O99
C1 6	Chương XVI: Một số bệnh trong thời kỳ chu sinh - perinatal period	P00-P96
245	Bệnh lí thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chữa, đẻ - Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	P00-P04
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cản năng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	P05-P07
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	P10-P15
248	Thiếu ô xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxia and birth asphyxia	P20-P21
249	Các tổn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh -Other respiratory disorders originating in the perinatal period	P22-P28
250	Nhiễm khuẩn và kí sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	P35-P37
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	P38-P39
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	P55
253	Tổn thương khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh - Other conditions originating in the perinatal period	P08,P29,P50- P54,P56-P96
C1 7	Chương XVII: Dị dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Q00-Q99
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	Q05
255	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malformations of the nervous system	Q00- Q04,Q06-Q07
256	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malformation of the circulatory system	Q20-Q28

257	Sứt môi và hở hàm ếch -Cleft lip and cleft palate	Q35-Q37		
258	Không có, tịt hoặc hẹp ruột non - Absence, atresia and stenosis of small intestine	Q41		
259	Đi tắt bẩm sinh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other malformations of the genitourinary system	Q38-Q40, Q42-Q45		
260	Tinh hoàn lạc chỗ - Undescended testicle	Q53		
261	Đi dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	Q50-Q52, Q54-Q64		
262	Đi dạng bẩm sinh hông -Congenital deformities of hip	Q65		
263	Đi dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	Q66		
264	Đi dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	Q67-Q79		
265	Đi dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	Q10-Q18, Q30-Q34, Q80-Q89		
266	Đi thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere classified	Q90-Q99		
C1 8	Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường âm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R99		
267	Dau bụng và khung chậu -Abdominal and pelvic pain	R10		
268	Sốt không rõ nguyên nhân -Fever of unknown origin	R50		
269	Lão suy - Senility	R54		
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00-R09, R11-R49, R51-R53, R55-R99		
C1 9	Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoàiChapter XIX: Injury, poisoning and certain other consequences of external causes	S00-T98		

271	Vỡ xương sọ và các xương mặt - Fracture of skull and facial bones	S02
272	Gãy xương cổ, ngực, khung chậu-Fracture of neck, thorax or pelvis.	S12,S22,S32, T08
273	Gãy xương đùi - Fracture of femur	S72
274	Gãy các phần khác của chi: do lao động và giao thông - Fracture of other limb bones	S42,S52,S62, S82,S92,T10, T12
275	Gãy nhiều xương của cơ thể: do lao động và giao thông -Fractures involving multiple body regions	T02
276	Sai khớp, bong gân, tổn thương khu trú và ở nhiều vùng cơ thể -Dislocations, sprains and strains of specified and multiple body regions	S03,S13,S23, S33,S43,S53, S63,S73,S83, S93,T03
277	Thương tổn do chấn thương ở mắt và hốc mắt -Injury of eye and orbit	S05
278	Thương tổn do chấn thương trong sọ - Intracranial injury	S06
279	Thương tổn do chấn thương các nội tạng khác - Injury of other internal organs	S26-S27,S36- S37
280	Chấn thương dập nát và cắt cụt đã xác định và nhiều vùng trong cơ thể - Crushing injuries and traumatic amputation or specified and multiple body regions	S07-S08,S17- S18,S28,S38, S47-S48,S57- S58,S67- S68,S77- S78,S87- S88,S97- S98,T04-T05

	S00-S09-	S01,S04,S09-
	S11,S14-	S11,S14-
	S16,S19-	S16,S19-
	S21,S24-	S21,S24-
	S25,S29-	S25,S29-
	S31,S34-	S31,S34-
	S35,S39-	S35,S39-
	S41,S44-	S41,S44-
	S46,S49-	S46,S49-
	S51,S54-	S51,S54-
	S56,S59-	S56,S59-
	S61,S64-	S61,S64-
	S66,S69-	S66,S69-
	S71,S74-	S71,S74-
	S76,S79-	S76,S79-
	S81,S84-	S81,S84-
	S86,S89-	S86,S89-
	S91,S94-	S91,S94-
	S96,S99-	S96,S99-
	T01,T06-	T01,T06-
	T07,T09,T13-	T07,T09,T13-
	T14	T14
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body entered through natural orifice	T15-T19
283	Bong và sự ăn mòn -Burns and corrosions	T20-T32
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	T36-T50
285	Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source	T51-T65
286	Các hội chứng do điều trị xáu -Malreatment syndromes	T74
287	Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes	T33-T35,T66-T73,T75-T78
288	Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác -Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified	T79-T88

289	Đi chung, thương tật do chấn thương, do ngộ độc và hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài - Sequelae of injuries, of poisoning and of other consequences of external causes	T90-T98
C2 0	Chương XX: Nguyên nhân bên ngoài của bệnh tật và tử vong - Chapter XX: External causes of morbidity and mortality	V01-Y98
290	Tai nạn giao thông -Transport accident	V01-V99 ,
291	Tai nạn do các nguyên nhân sức mạnh cơ học và không có ý-exposure to inanimate mechanical forces	W00-W64
292	Tai nạn chết đuối, chết chìm-Accident drowning and submersion	W65-W84
293	Tai nạn do dòng điện bức xạ, nhiệt độ và áp lực không khí quá cao-exposure to electric current radiation and extreme ambient air temperature and pressure	W85-W99
294	Tai nạn do khói, lửa, đám cháy-exposure to smoke, fire and flames	X00-X09
295	Tai nạn do tiếp xúc với các chất nóng - contact with heat and hot	X10-X19
296	Tai nạn do tiếp xúc với động vật và cây dược - Contact with venomous animals and plants	X20-X29
297	Tai nạn ngộ độc do các chất dược-Accident poisoning by and exposure to noxious substances	X40-X49
298	Tự tử -Intentional sel - harm.	X60-X84
299	Bạo lực đánh nhau - Assault	X85-Y09
300	Tai biến của thuốc và các chất sinh học trong điều trị - Drugs medicament and biological substances causing adverse effects in therapeutic use.	Y40-Y59
301	Tai nạn rủ ro với người bệnh trong chăm sóc nội khoa - Misadventures to patients during surgical and medical care.	Y60-Y69
302	Tai nạn do sử dụng thiết bị trong chẩn đoán và điều trị - Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use	Y70-Y84
303	Các yếu tố tăng cường cho nguyên nhân bệnh tật tử vong đã có trong phân loại - Supplementary factors related to cause of morbidity classified elsewhere	Y90-Y98